

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
VỀ BAN HÀNH BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2027**
(Kèm theo Tờ trình số/TTr- STC-QLG ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH	THUYẾT MINH
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2027.	Kế thừa nội dung tại Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG		
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định. 2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định. 2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài	Kế thừa nội dung tại Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định. 3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác liên quan đến việc tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định. 3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác liên quan đến việc tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
---	--	--

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm: 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01); 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02); 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03); 4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);	Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2027 ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm: 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01); 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02); 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03); 4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);	Kế thừa nội dung tại Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
---	--	--

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).	5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).	
TỔ CHỨC THỰC HIỆN		
Điều 4. Tổ chức thực hiện 1. Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tính toán, xác định mức thu và tổ chức thu thuế tài nguyên của các tổ chức, cá nhân. 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. 3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số	1. Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật địa chất và khoáng sản. 2. Thuế Thành phố Hồ Chí Minh: a) Tính toán, xác định mức thu, trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và gửi về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu	Quy định cụ thể trách nhiệm của các sở, ngành và phù hợp với quy định hiện hành.

41/2024/TT-BTC) trong các trường hợp sau: a) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên; b) Trường hợp giá tài nguyên khoáng sản phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành; c) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành; d) Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành. 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐCP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định	về giá tính thuế tài nguyên. b) Theo dõi sự biến động giá thực tế của các loại tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi giá bán thực tế các loại tài nguyên có biến động, Thuế Thành phố có trách nhiệm thông báo cho Sở Tài chính biết để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định trong các trường hợp sau: - Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành; - Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành; - Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;	
---	--	--

chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.	- Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật địa chất và khoáng sản.	
HIỆU LỰC THI HÀNH		
Điều 5. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2026 và thay thế các Quyết định sau 1. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bảng giá	Điều 5. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 và thay thế Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.	Quy định hiệu lực của Quyết định và bãi bỏ Quyết định không còn phù hợp.

tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 2. Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3. Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương. 4. Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2025.		
TRÁCH NHIỆM THI HÀNH		
Điều 6. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.	Điều 6. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.	Kế thừa nội dung tại Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.